

Địa chỉ: thôn M, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1938. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
2. Bà Đặng Thị P, sinh năm 1970. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
3. Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1992. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
4. Bà Trần Thị L, sinh năm 1962. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

5. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1974. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Phú Yên.

6. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1977. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: huyện P, tỉnh Phú Yên.

7. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1979. (Có mặt)

Địa chỉ: xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

8. Ủy ban nhân dân huyện P. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1968 - Phó Chủ tịch UBND huyện P.)

- Người kháng cáo: bị đơn ông Trần Ngọc A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2017, đơn sửa chữa bổ sung đơn khởi kiện ngày 26/10/2017, lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T và người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Đ thống nhất trình bày:

Nguyên trước đây cha mẹ bà T là ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị Kiều C có tặng cho bà quyền sử dụng diện tích đất 200m² thuộc thửa 937, tờ bản đồ 325- D tọa lạc tại thôn M, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583833 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/12/2014 đứng tên ông Trần Ngọc D, việc tặng cho đã được Cơ quan có thẩm quyền xác nhận ngày 03/02/2015 theo hồ sơ số 009648.TA.001. Sau khi được tặng cho bà T tiến hành xây dựng móng nhà, tường rào bao quanh diện tích đất nói trên nhưng ông Trần Ngọc A đã cản trở không cho bà T xây dựng nhà ở. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông Trần Ngọc A chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất hợp pháp của bà.

- Theo đơn phản tố ngày 05/12/2017, lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Ngọc A trình bày:

Thực hiện chính sách đất đai theo Nghị định 64/CP ngày 15/10/1993 của Chính phủ, Nhà nước cân đối giao đất cho hộ gia đình ông gồm 09 nhân khẩu: Trần Ngọc D, Nguyễn Thị Kiều C, Trần Ngọc A, Đặng Thị P, Trần Ngọc S, Trần Thị T1, Trần Thị T2, Trần Thị Thói, Trần Thị T2 do cha ruột là ông Trần Ngọc D đứng tên chủ hộ với tổng diện tích đất 5.999m². Quá trình sử dụng đất ông D xin tách thửa 200m² đất từ diện tích 1.950m² đất vườn sau đó đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583833 ngày 31/12/2014 đứng tên ông D và đến ngày 03/02/2015, ông D tiếp tục lập hợp đồng tặng cho bà Trần Thị T 200m² này. Việc ông Trần Ngọc D tự ý tách thửa và tặng cho bà Trần Thị T diện tích đất 200m² trong phần đất của hộ gia đình mà không có sự đồng ý của thành viên gia đình ông gồm Trần Ngọc A, Đặng Thị P, Trần Ngọc S, nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đồng thời có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583833 ngày 31/12/2014.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc D trình bày:* Nguyên vợ chồng ông là Trần Ngọc D và Nguyễn Thị Kiều C có 7 người con gồm: Trần Thị L, Trần Thị Đ, Trần Thị T1, Trần Thị T2, Trần Thị T3, Trần Thị T và Trần Ngọc A. Lúc vợ ông còn sống, ngày 03/02/2015 ông đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 200m² cho con gái là Trần Thị T để cất nhà ở. Nay Ông A có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583833 ngày 31/12/2014 do UBND huyện P cấp cho ông đối với diện tích đất 200m² ông đã tặng cho bà T là không có căn cứ vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này ông được nhà nước cấp theo đúng quy định pháp luật. Ông A không có quyền cản trở quyền sử dụng đất của bà T và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà nước đã công nhận cho ông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các bà Trần Thị T1, Trần Thị T2, Trần Thị T3, Trần Thị Đ, Trần Thị L thống nhất trình bày:*

Nguyên đơn bà Trần Thị T lấy chồng xa nên cha mẹ và tất cả các chị em trong nhà đều đồng ý cho bà T 200m² đất để cất nhà ở. Lúc ông D xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tặng cho bà T thì bà T có qua hỏi ý kiến ông Trần Ngọc A, bà Đặng Thị P và Ông A, bà P đều đồng ý, sau này xảy ra tranh chấp khi chính quyền địa phương tiến hành hòa giải lập biên bản Ông A đều ký biên bản không có ý kiến gì do đó đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và không chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông A về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị P và ông Trần Ngọc S trình bày thống nhất ý kiến với lời trình bày của ông Trần Ngọc A.*

Tại bản án dân sự thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng các Điều 163, 164, 212 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, Điều 167 Luật đất đai 2013; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Buộc bị đơn ông Trần Ngọc A phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T đối với diện tích đất ở 200m² thuộc thửa 937 tờ bản đồ 325D tại thôn M, xã H, huyện P, Phú Yên.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Ngọc A về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583833 do UBND huyện P cấp ngày 31/12/2014 cho ông Trần Ngọc D và ông Trần Ngọc D đã tặng cho bà Trần Thị T ngày 03/02/2015.

- Giao cho bà Trần Thị T sở hữu 29 cây chuối và 16 cây tre. Bà Trần Thị T phải có trách nhiệm thối lại giá trị tài sản cho ông Trần Ngọc A số tiền 730.000đ (Bảy trăm ba mươi ngàn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Ngọc D không yêu cầu bà T hoàn trả giá trị 16 cây tre.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ, phần án phí, về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/4/2019, Bị đơn ông Trần Ngọc A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị P kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 19/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên để chia thừa kế.

Tại phiên tòa ông Trần Ngọc A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị P không thay đổi nội dung kháng cáo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583833 do UBND huyện P cấp ngày 31/12/2014 cho ông Trần Ngọc D và ông Trần Ngọc D đã tặng cho bà Trần Thị T ngày 03/02/2015.

Ý kiến của Đại diện VKS tại phiên tòa: HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ các qui định của pháp luật về tố tụng. Về nội dung giữ nguyên án sơ thẩm bác yêu cầu kháng cáo của Ông A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện bị đơn ông Trần Ngọc A về việc yêu cầu bị đơn Ông A chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và bị đơn Ông A có yêu cầu phản tố về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583833 do UBND huyện P cấp ngày 31/12/2014 cho ông Trần Ngọc D. Căn cứ yêu cầu khởi kiện, phản tố của nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Ngọc A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị P thì thấy: Diện tích đất 200m² thuộc thửa 937 tờ bản đồ 325D tại thôn M, xã H, huyện P, Phú Yên, bà Trần Thị T tranh chấp với ông Trần Ngọc A có nguồn gốc của ông Trần Ngọc D bà Nguyễn Thị Kiều C được cấp GCNQSDĐ ngày 24/4/1995 diện tích 200m² tách từ thửa 674A tờ bản đồ 325D giao đất có thời hạn đến tháng 10/2014. Sau đó Ngọc Dương chuyển mục đích sử dụng đất vườn sang đất ở, có thu tiền sử dụng đất. Ngày 31/12/2014 ông D đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583833, ngày 03/02/2015 ông Trần Ngọc D lập hợp đồng tặng cho con gái là bà Trần Thị T và đã được chuyển đổi thông tin trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583833 ngày 03/02/2015.

Nhưng ông Trần Ngọc A cho rằng; diện tích đất vườn 2000m² được Nhà nước cân đối cấp cho hộ gia đình do ông Trần Ngọc D, trong đó có ông và vợ con là Đặng Thị P, Trần Ngọc S là thành viên trong hộ. Hiện nay toàn bộ diện tích này do ông trực tiếp quản lý sử dụng do đó việc ông D tự ý tách thửa 200m² đất vườn sau đó tặng cho bà T mà chưa được sự đồng ý của ông, bà P, anh S là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của và vợ con ông là không có căn cứ. Bởi vì; khi Nguyễn Thị Kiều C còn sống bà đã cùng ông Trần Ngọc D ký hợp đồng tặng cho bà T, đã được cả gia đình đồng ý, trừ ông vợ chồng Ông A. Hơn nữa diện tích 200m² tách từ thửa 674A tờ bản đồ 325D giao đất có thời hạn đến tháng 10/2014. Nay ông Trần Ngọc D chuyển mục đích sử dụng đất vườn sang đất ở được nhà nước cấp GCNQSDĐ có thu tiền sử dụng đất. Do đó diện tích đất nêu trên không còn là tài sản chung của hộ như kháng cáo của Ông A.

[3] Ngoài diện tích đất 200m² tách từ thửa 674A tờ bản đồ 325D trong đất vườn 2000m² thuộc các thửa 942, 674A là tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình ông Trần Ngọc D và các thành viên trong hộ đã tặng cho bà T được sự thống nhất đồng ý

của các thành viên bà C, T1, T2, T3 trừ vợ chồng Ông A. Riêng Ông A cũng đã được cấp 200m² thửa số 674a tờ bản đồ 325D ngày 31/12/2003 từ nguồn gốc đất ông D. Như vậy việc sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của thành viên gia đình ông Trần Ngọc D Ông A đã được phân chia. Hơn nữa về sở hữu chung theo phần thì bình quân mỗi thành viên trong hộ ông D được nhận 222m² diện tích đất vườn trong đó có Ông A đã nhận 200m². Do đó việc ông D xin tách thửa phần đất 200m² đứng tên ông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583833 do UBND huyện P cấp ngày 31/12/2014 không gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp các thành viên gia đình cụ thể là đối với Ông A, bà P, anh S (mặc dù tại biên bản hòa giải ở xã về việc giải quyết con đường đi cho bà T thì Ông A, bà P, anh S đều thống nhất không có ý kiến gì về việc mở lối đi cho bà T).

[4] Về thủ tục tách thửa, cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì thấy: Ngày 03/02/2015 ông D lập hợp đồng tặng cho 200m², thuộc thửa 937 tờ bản đồ 325D tại thôn M, xã H, huyện P, Phú Yên cho bà T là hợp pháp đúng trình tự thủ tục quy định pháp luật. Vì vậy Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Ngọc A phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T đồng thời không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ngọc A về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583833 do UBND huyện P cấp ngày 31/12/2014 cho ông Trần Ngọc D là khách quan vì vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Ông A, như đề nghị của đại diện VKS tại phiên tòa hôm nay.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Vợ chồng ông Trần Ngọc A bà P phải chịu 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tại biên lai thu số: 0013028 ngày 10/4/2019 tại Cục THADS tỉnh Phú Yên, hoàn trả lại cho bà P 300.000 đồng (do Ông A nộp thay) tại biên lai thu số: 0013029 ngày 10/4/2019 tại Cục THADS tỉnh Phú Yên,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc A giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên .

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Buộc bị đơn ông Trần Ngọc A phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T đối với diện tích đất ở 200m² thuộc thửa 937 tờ bản đồ 325D tại thôn M, xã H, huyện P, Phú Yên.

2- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Ngọc A về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 583833 do UBND huyện P cấp ngày 31/12/2014 cho ông Trần Ngọc D và ông Trần Ngọc D đã tặng cho bà Trần Thị T ngày 03/02/2015.

3- Về án phí dân sự phúc thẩm: Vợ chồng ông Trần Ngọc A bà P phải chịu 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tại biên lai thu số: 0013028 ngày 10/4/2019 tại Cục THADS tỉnh Phú Yên, hoàn trả lại cho bà P 300.000 đồng (do Ông A nộp thay) tại biên lai thu số: 0013029 ngày 10/4/2019 tại Cục THADS tỉnh Phú Yên,

4. Các Quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn